KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm	Số 1873/GP-UB	ngày 8 tháng 6 năm 1995
	Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH ngày 25 tháng 3 năm 2013.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Thái Hương	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
	Ông Đào Nam Hải	Thành viên
	Bà Nguyễn Minh Hường	Thành viên
	Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
	Ông Lê Văn Thanh	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Văn Học	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Phạm Phú Tiến	Thành viên
	Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên
	Ông Vũ Duy Huynh	Thành viên
	Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn An Hòa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Bùi Hoàng Giang	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thành Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Tầng 21, tòa nhà MIPEC Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

KPMG

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng này trong báo cáo kiểm toán ngày 14 tháng 3 năm 2016. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đó trong báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2015.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 16-02-106/1

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 18 -08- 2016

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**3.383.982.827.465**	**3.091.294.622.493**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**194.739.952.593**	**173.457.109.921**
1	Tiền	111		194.739.952.593	68.507.109.921
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	104.950.000.000
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**1.761.523.399.807**	**1.569.976.225.295**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		1.774.652.061.643	1.584.530.974.421
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(13.128.661.836)	(14.554.749.126)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**451.496.386.845**	**363.373.818.233**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		439.904.252.649	368.266.287.923
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*	*6*	*380.516.099.466*	*315.248.054.742*
1.2	*Phải thu khác của khách hàng*	*131.2*		*59.388.153.183*	*53.018.233.181*
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.385.032.031	2.656.657.504
4	Phải thu ngắn hạn khác	135	7	81.262.494.387	63.769.402.229
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(71.055.392.222)	(71.318.529.423)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**8.395.601.350**	**8.907.063.310**
1	Hàng tồn kho	141	9	8.395.601.350	8.907.063.310
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**102.806.026.202**	**107.139.863.486**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102.234.862.574	106.542.118.949
1.1	*Chi phí hoa hồng chưa phân bổ*	*151.1*	*10*	*87.416.615.521*	*90.146.362.413*
1.2	*Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*151.2*		*14.818.247.053*	*16.395.756.536*
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		571.163.628	597.744.537
VIII	**Tài sản tái bảo hiểm**	**190**		**865.021.460.668**	**868.440.542.248**
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	23	267.514.728.878	247.279.555.196
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	23	597.506.731.790	621.160.987.052

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**556.815.903.092**	**620.115.643.768**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**10.584.151.867**	**10.239.947.567**
4	Phải thu dài hạn khác	218		10.584.151.867	10.239.947.567
4.1	*Ký quỹ bảo hiểm*	*218.1*	*11*	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*
4.2	*Phải thu dài hạn khác*	*218.2*		*4.584.151.867*	*4.239.947.567*
II	**Tài sản cố định**	**220**		**409.823.242.463**	**407.947.451.088**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	228.017.790.592	229.281.111.215
	- Nguyên giá	*222*		*345.264.982.144*	*336.922.387.876*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(117.247.191.552)*	*(107.641.276.661)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	13	149.963.706.081	154.128.993.757
	- Nguyên giá	*228*		*165.740.239.224*	*165.334.239.224*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(15.776.533.143)*	*(11.205.245.467)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	31.841.745.790	24.537.346.116
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**15**	**53.676.415.492**	**55.373.517.118**
	Nguyên giá	241		60.086.566.355	60.086.566.355
	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(6.410.150.863)	(4.713.049.237)
IV	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**76.954.676.055**	**140.535.319.766**
1	Đầu tư vào công ty con	251		14.318.727.139	14.318.727.139
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	1.350.000.000	1.350.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	17	82.083.525.000	146.533.525.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	18	(20.797.576.084)	(21.666.932.373)
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.777.417.215**	**6.019.408.229**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		5.777.417.215	6.019.408.229
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.940.798.730.557**	**3.711.410.266.261**

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.067.405.428.254**	**2.911.462.337.436**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**3.050.619.148.963**	**2.902.189.285.443**
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312		252.974.883.200	173.630.299.863
2.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*312.1*	*19*	*249.552.118.252*	*167.837.017.367*
2.2	*Phải trả khác cho người bán*	*312.2*		*3.422.764.948*	*5.793.282.496*
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		2.359.130.813	1.483.354.205
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	25.543.193.307	25.213.139.034
5	Phải trả người lao động	315		78.605.975.204	81.408.079.519
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	28.000.000
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	48.058.490.437	96.274.451.197
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	22	56.841.645.372	52.778.674.813
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		35.090.517.885	23.294.358.581
13	Dự phòng nghiệp vụ	329		2.551.145.312.745	2.448.078.928.231
13.1	*Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.1*	*23*	*1.198.703.323.943*	*1.143.214.746.000*
13.2	*Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*329.2*	*23*	*1.125.030.579.782*	*1.096.894.501.041*
13.3	*Dự phòng dao động lớn*	*329.3*	*23*	*227.411.409.020*	*207.969.681.190*
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**16.786.279.291**	**9.273.051.993**
3	Phải trả dài hạn khác	333		1.973.237.300	2.053.237.300
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		6.302.419.851	1.030.703.839
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		8.510.622.140	6.189.110.854
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**873.393.302.303**	**799.947.928.825**
	Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**873.393.302.303**	**799.947.928.825**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		709.742.180.000	709.742.180.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*709.742.180.000*	*709.742.180.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		13.252.855.866	3.496.950.000
4	Cổ phiếu quỹ	414		-	(12.558.869.134)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		47.094.617.942	42.439.396.654
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		38.444.865.555	38.444.865.555
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.858.782.940	18.383.405.750
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.940.798.730.557**	**3.711.410.266.261**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

		Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
3	Nợ khó đòi đã xử lý	VND	14.653.251.922	13.910.515.412
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	493.967.140.353	389.134.523.305
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
	- Đô la Mỹ (USD)	USD	2.097.689	23.556
	- Đô la Úc (AUD)	AUD	400	400
	- Euro (EUR)	EUR	6.490	4.683
	- Bảng Anh (GBP)	GBP	150	150

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Kế toán Tổng hợp	*Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*
Chu Công Nguyên	Vương Quốc Hưng	Đào Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex **Mẫu B02a – DNPNT**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.000.365.358.763	939.569.725.991
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	6.144.679.305	4.348.776.715
3	Doanh thu hoạt động tài chính	12	66.334.427.937	63.933.316.903
4	Thu nhập khác	13	724.868.327	239.207.922
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(822.859.955.917)	(785.408.942.197)
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	21	(2.993.048.075)	(1.910.426.648)
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	(9.621.060.382)	(11.813.601.657)
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(157.411.566.306)	(143.266.850.542)
9	Chi phí khác	24	(270.580.025)	(114.195.878)
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**80.413.123.627**	**65.577.010.609**
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(15.556.568.050)	(11.166.484.736)
13	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**	**64.856.555.577**	**54.410.525.873**

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Kế toán Tổng hợp	*Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*
Chu Công Nguyên	Vương Quốc Hưng	Đào Nam Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex **Mẫu B02a –DNPNT**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
1	**Doanh thu phí bảo hiểm**	**01**	**25**	**1.218.768.633.506**	**1.154.663.701.794**
	- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.182.676.892.772	1.087.120.331.581
	- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		91.580.318.677	81.986.054.429
	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	23	(55.488.577.943)	(14.442.684.216)
2	**Phí nhượng tái bảo hiểm**	**02**	**26**	**(281.935.646.289)**	**(276.490.422.759)**
	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(302.170.819.971)	(257.291.096.918)
	- Giảm/(tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	23	20.235.173.682	(19.199.325.841)
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần**	**03**		**936.832.987.217**	**878.173.279.035**
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		63.532.371.546	61.396.446.956
	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	*04.1*	*27*	*63.509.861.694*	*61.396.446.956*
	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*04.2*		*22.509.852*	-
5	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**10**		**1.000.365.358.763**	**939.569.725.991**
6	Chi bồi thường	11		(504.886.640.300)	(414.687.497.865)
	- Tổng chi bồi thường	*11.1*		*(506.331.231.693)*	*(416.601.784.811)*
	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	*11.2*		*1.444.591.393*	*1.914.286.946*
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		71.987.915.271	56.726.549.382
8	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	23	(28.136.078.741)	(80.400.331.121)
9	Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	23	(23.654.255.262)	(14.172.895.140)
10	**Tổng chi bồi thường bảo hiểm**	**15**	**28**	**(484.689.059.032)**	**(452.534.174.744)**
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	23	(19.441.727.830)	(27.354.458.672)
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	29	(318.729.169.055)	(305.520.308.781)
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	*17.1*		*(88.539.675.240)*	*(96.262.004.849)*
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	*17.2*		*(230.189.493.815)*	*(209.258.303.932)*
13	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**18**		**(822.859.955.917)**	**(785.408.942.197)**
14	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**	**19**		**177.505.402.846**	**154.160.783.794**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
15	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		6.144.679.305	4.348.776.715
16	Giá vốn bất động sản đầu tư	21		(2.993.048.075)	(1.910.426.648)
17	**Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản**	**22**		**3.151.631.230**	**2.438.350.067**
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	30	66.334.427.937	63.933.316.903
19	Chi phí hoạt động tài chính	24	31	(9.621.060.382)	(11.813.601.657)
20	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính**	**25**		**56.713.367.555**	**52.119.715.246**
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	(157.411.566.306)	(143.266.850.542)
22	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**79.958.835.325**	**65.451.998.565**
23	Thu nhập khác	31		724.868.327	239.207.922
24	Chi phí khác	32		(270.580.025)	(114.195.878)
25	**Lợi nhuận khác**	**40**		**454.288.302**	**125.012.044**
26	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**80.413.123.627**	**65.577.010.609**
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	(15.556.568.050)	(11.166.484.736)
29	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**64.856.555.577**	**54.410.525.873**

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Kế toán Tổng hợp	*Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*
Chu Công Nguyên	Vương Quốc Hưng	Đào Nam Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex **Mẫu B03a – DNPNT**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp trực tiếp)

	Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.184.760.536.054	1.122.367.941.056
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(784.637.548.495)	(706.748.152.868)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(149.010.541.739)	(157.700.031.831)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.127.618.175)	(9.954.346.975)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	192.162.642.072	203.036.139.682
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(287.547.191.848)	(336.391.884.024)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**144.600.277.869**	**114.609.665.040**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(13.562.493.515)	(19.552.515.355)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	74.829.392	15.450.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(708.250.000.000)	(639.164.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	573.148.127.778	510.026.029.167
6.	Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	9.450.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.360.327.723	59.772.596.114
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(76.779.208.622)**	**(88.902.439.619)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

	Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	22.314.775.000	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(68.853.001.575)	(58.574.987.535)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(46.538.226.575)**	**(58.574.987.535)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**21.282.842.672**	**(32.867.762.114)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**173.457.109.921**	**168.897.358.286**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	429.509.856
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 4)	**70**	**194.739.952.593**	**136.459.106.028**

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2016

Kế toán Tổng hợp	*Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*
Chu Công Nguyên	Vương Quốc Hưng	Đào Nam Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 1873/GP-UB ngày 8 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 67/GPĐC01/KDBH ngày 25 tháng 3 năm 2013.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 21, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 57 công ty thành viên trực thuộc, một công ty con là Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex (31/12/2015: 57 công ty thành viên trực thuộc, một công ty con và một công ty liên kết). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng là 100%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng là kinh doanh vận tải và phương tiện vận tải, đại lý môi giới bảo hiểm và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có 1.577 nhân viên (31/12/2015: 1.572 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất, các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT–BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ cho Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là "PJICO").

Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của PJICO.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 năm

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 125"). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho "các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong niên độ kế toán hiện tại hoặc các niên độ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính ("Công văn 17755").

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 ("Nghị định 46"), Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 2% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

(m) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Tổng Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 – *Hợp đồng bảo hiểm* để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

(n) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty được trích lập các quỹ, mức chia cổ tức và hình thức chi trả cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Bộ Tài chính ban hành ngày ngày 27 tháng 3 năm 2007 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật định, trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(ii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(o) Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định trong Nghị định 46 và Thông tư 125. Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận dựa trên tính hiệu lực của các hợp đồng bảo hiểm (khi rủi ro được bảo hiểm) hoặc khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm đã đến hạn nộp nhưng chưa thu được và không bao gồm phí bảo hiểm trả trước.

Trong trường hợp rủi ro đã được hủy bỏ và hoàn trả phí bảo hiểm là cần thiết, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh một cách phù hợp.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(s) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 232 không được thể hiện trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	8.808.270.246	8.348.406.126
Tiền gửi ngân hàng	185.513.850.047	60.156.470.795
Tiền đang chuyển	417.832.300	2.233.000
Các khoản tương đương tiền	-	104.950.000.000
	194.739.952.593	173.457.109.921

Tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 47 tỷ VND (31/12/2015: 666 triệu VND).

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	70.984.006.643	70.068.106.643
Cổ phiếu chưa niêm yết	24.848.840.000	27.878.840.000
	95.832.846.643	97.946.946.643
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(13.128.661.836)	(14.554.749.126)
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.658.819.215.000	1.486.584.027.778
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Trái phiếu (iii)	20.000.000.000	-
	1.761.523.399.807	1.569.976.225.295

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	14.554.749.126	11.582.761.436
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(1.426.087.290)	1.951.127.500
Số dư cuối kỳ	13.128.661.836	13.533.888.936

(ii) Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng bằng VND và hưởng lãi suất từ 6 – 11%/năm (31/12/2015: 5,3 – 11%/năm).

(iii) Đây là Trái phiếu Chính phủ hưởng lãi suất 12%/năm, kỳ hạn gốc 5 năm và đã đáo hạn vào ngày 4 tháng 7 năm 2016.

6. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	235.999.391.341	179.236.891.372
Trong đó		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	*211.056.980.370*	*167.421.147.072*
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	*21.439.262.908*	*1.226.733.692*
+ Phải thu khác liên quan đến bảo hiểm gốc	*3.503.148.063*	*10.589.010.608*
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	49.473.085.908	32.660.743.033
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	95.043.622.217	103.350.420.337
	380.516.099.466	315.248.054.742

Các khoản phải thu khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tập đoàn Aon	44.493.013.364	54.345.542.573

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	10.858.654.400	6.278.877.251
Các công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	4.789.690.008	3.596.841.701

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tạm ứng bồi thường cho người được bảo hiểm	16.405.048.753	13.144.258.968
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	26.523.335.919	20.134.768.674
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.045.733.749	2.381.318.263
Phải thu khác	35.288.375.966	28.109.056.324
	81.262.494.387	63.769.402.229

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Dự phòng phải thu khó đòi	69.315.166.825	69.578.304.026
Dự phòng phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	1.740.225.397
	71.055.392.222	71.318.529.423

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	69.578.304.026	54.327.179.245
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(263.137.201)	8.949.055.632
Số dư cuối kỳ	69.315.166.825	63.276.234.877

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho chủ yếu là giá trị của ấn chỉ, vật phẩm cấp cho các đơn vị thành viên để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, giá trị của công cụ, dụng cụ chưa xuất dùng trong kỳ.

10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	90.146.362.413	96.579.086.106
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	85.809.928.348	93.753.144.285
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ (Thuyết minh 29)	(88.539.675.240)	(96.262.004.849)
Số dư cuối kỳ	87.416.615.521	94.070.225.542

11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 300 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng Dầu Petrolimex bằng VND và hưởng lãi suất năm trong kỳ là 6,8% (31/12/2015: 6,8%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

12. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	236.930.673.680	69.406.580.414	28.204.199.922	2.380.933.860	336.922.387.876
Tăng trong kỳ	-	8.590.970.549	576.620.000	-	9.167.590.549
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14)	20.000.000	-	-	-	20.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(751.075.036)	(106.806.097)	-	(857.881.133)
Biến động khác	(8.585.000)	70.856.336	(49.386.484)	-	12.884.852
Số dư cuối kỳ	**236.942.088.680**	**77.317.332.263**	**28.624.627.341**	**2.380.933.860**	**345.264.982.144**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.547.550.113	47.931.619.315	18.390.303.485	771.803.748	107.641.276.661
Khấu hao trong kỳ	4.063.583.011	3.798.595.866	2.306.916.646	360.227.430	10.529.322.953
Thanh lý, nhượng bán	-	(751.075.036)	(95.752.763)	-	(846.827.799)
Biến động khác	(58)	(1.001.396)	(75.578.809)	-	(76.580.263)
Số dư cuối kỳ	**44.611.133.066**	**50.978.138.749**	**20.525.888.559**	**1.132.031.178**	**117.247.191.552**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	196.383.123.567	21.474.961.099	9.813.896.437	1.609.130.112	229.281.111.215
Số dư cuối kỳ	192.330.955.614	26.339.193.514	8.098.738.782	1.248.902.682	228.017.790.592

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 39 tỷ VND (31/12/2015: 31 tỷ VND).

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	253.999.265.699	66.880.580.095	23.914.623.712	992.050.200	345.786.519.706
Tăng trong kỳ	3.933.113.698	4.523.153.182	255.377.435	272.463.660	8.984.107.975
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Thuyết minh 14)	35.461.754.846	-	437.272.727	-	35.899.027.573
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	(60.086.566.355)	-	-	-	(60.086.566.355)
Biến động khác	-	-	(31.359.253)	-	(31.359.253)
Số dư cuối kỳ	**233.307.567.888**	**71.403.733.277**	**24.575.914.621**	**1.264.513.860**	**330.551.729.646**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	34.722.553.367	41.602.094.683	14.639.723.556	406.133.406	91.370.505.012
Khấu hao trong kỳ	4.860.084.518	3.730.864.376	2.001.503.056	86.843.664	10.679.295.614
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 15)	(3.274.193.506)	-	-	-	(3.274.193.506)
Biến động khác	(90.000)	-	(11.770.843)	-	(11.860.843)
Số dư cuối kỳ	**36.308.354.379**	**45.332.959.059**	**16.629.455.769**	**492.977.070**	**98.763.746.277**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	219.276.712.332	25.278.485.412	9.274.900.156	585.916.794	254.416.014.694
Số dư cuối kỳ	196.999.213.509	26.070.774.218	7.946.458.852	771.536.790	231.787.983.369

13. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	19.821.843.164	119.047.214.333	26.465.181.727	165.334.239.224
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	-	406.000.000	406.000.000
Số dư cuối kỳ	19.821.843.164	119.047.214.333	26.871.181.727	165.740.239.224
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.613.457.609	-	9.591.787.858	11.205.245.467
Khấu hao trong kỳ	104.060.964	-	4.467.226.712	4.571.287.676
Số dư cuối kỳ	1.717.518.573	-	14.059.014.570	15.776.533.143
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18.208.385.555	119.047.214.333	16.873.393.869	154.128.993.757
Số dư cuối kỳ	18.104.324.591	119.047.214.333	12.812.167.157	149.963.706.081

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 112,3 triệu VND (31/12/2015: 112,3 triệu VND).

Biến động của tài sản cố định vô hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Quyền sử dụng đất không thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	19.821.843.164	109.775.629.333	2.988.280.000	132.585.752.497
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.346.824.501	-	934.147.278	2.280.971.779
Khấu hao trong kỳ	104.287.890	-	479.333.340	583.621.230
Số dư cuối kỳ	1.451.112.391	-	1.413.480.618	2.864.593.009
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18.475.018.663	109.775.629.333	2.054.132.722	130.304.780.718
Số dư cuối kỳ	18.370.730.773	109.775.629.333	1.574.799.382	129.721.159.488

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	24.537.346.116	60.672.486.000
Tăng trong kỳ	7.730.399.674	18.818.706.778
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 12)	(20.000.000)	(35.899.027.573)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(406.000.000)	-
Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(2.112.585.535)
Số dư cuối kỳ	31.841.745.790	41.479.579.670

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá trị đầu tư hệ thống công nghệ thông tin về quản lý nghiệp vụ bảo hiểm tại Văn phòng Tổng Công ty và xây dựng trụ sở làm việc tại các đơn vị thành viên, chi tiết như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Văn phòng Tổng Công ty	14.212.129.178	14.028.627.178
Đơn vị thành viên tại Quảng Ninh	5.368.418.761	4.634.409.233
Đơn vị thành viên tại Bình Phước	7.010.332.912	3.777.842.126
Đơn vị thành viên tại Quảng Nam	1.401.167.110	1.401.167.110
Đơn vị thành viên tại Cà Mau	1.707.383.986	146.636.364
Đơn vị thành viên tại Sơn La	1.255.705.788	-
Đơn vị thành viên khác	886.608.055	548.664.105
	31.841.745.790	24.537.346.116

15. Bất động sản đầu tư

Nhà và quyền sử dụng đất	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	60.086.566.355	-
Chuyển từ tài sản cố định sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 12)	-	60.086.566.355
Số dư cuối kỳ	60.086.566.355	60.086.566.355
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.713.049.237	-
Chuyển từ tài sản cố định sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 12)	-	3.274.193.506
Tăng trong kỳ	1.697.101.626	-
Số dư cuối kỳ	6.410.150.863	3.274.193.506
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	55.373.517.118	-
Số dư cuối kỳ	53.676.415.492	56.812.372.849

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – *Bất động sản đầu tư,* giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex	1.350.000.000	30%	1.350.000.000	30%

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex là dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu.

17. Đầu tư dài hạn khác

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	-	35.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp (i)	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Trái phiếu chính phủ	-	*20.000.000.000*
Đầu tư vào đơn vị khác	72.083.525.000	81.533.525.000
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong	*33.054.525.000*	*33.054.525.000*
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	*16.807.000.000*	*16.807.000.000*
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	*2.700.000.000*	*12.150.000.000*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	*9.522.000.000*	*9.522.000.000*
	82.083.525.000	146.533.525.000

(i) Đây là trái phiếu của một ngân hàng thương mại cổ phần, hưởng lãi suất 8%/năm, kỳ hạn gốc 3 năm và đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2017 (31/12/2015: 8%/năm).

18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	21.666.932.373	18.392.483.725
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 31)	(869.356.289)	496.484.373
Số dư cuối kỳ	20.797.576.084	18.888.968.098

Chi tiết dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Vân Phong	20.534.000.000	20.534.000.000
Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng	263.576.084	370.932.373
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	-	762.000.000
	20.797.576.084	21.666.932.373

19. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	154.213.783.982	108.318.790.405
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	62.388.687.954	28.592.106.901
Phải trả bồi thường bảo hiểm	10.864.641.343	15.262.442.648
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	10.522.878.597	6.969.012.374
Phải trả khác	11.562.126.376	8.694.665.039
	249.552.118.252	167.837.017.367

Các khoản phải trả khách hàng có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tập đoàn Aon	63.616.367.385	43.960.361.417
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	34.420.729.219	14.648.253.225

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	16.217.825.394	98.251.724.031	99.399.132.073	15.070.417.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.574.990.031	15.556.568.050	11.127.618.175	10.003.939.906
Thuế nhà đất	-	237.215.225	237.215.225	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.320.360.927	4.793.349.533	7.831.738.517	281.971.943
Thuế nhà thầu	45.514.957	442.340.909	353.921.685	133.934.181
Thuế khác	54.447.725	328.197.237	329.715.037	52.929.925
	25.213.139.034	119.609.394.985	119.279.340.712	25.543.193.307

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Số dư tại 1/1/2015 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/6/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	11.050.714.823	63.969.956.672	60.821.490.245	14.199.181.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.042.796.360	11.166.484.736	9.954.346.975	7.254.934.121
Thuế nhà đất	6.943.527	356.145.352	363.088.879	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.319.023.019	5.222.436.434	5.857.792.849	683.666.604
Thuế nhà thầu	59.687.502	124.131.779	140.471.568	43.347.713
Thuế khác	54.451.337	607.395.163	607.395.163	54.451.337
	18.533.616.568	81.446.550.136	77.744.585.679	22.235.581.025

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Kinh phí công đoàn	2.299.584.544	2.429.250.943
Bảo hiểm xã hội	236.917.137	54.245.040
Bảo hiểm y tế	81.109.841	74.088.501
Bảo hiểm thất nghiệp	18.146.649	17.429.103
Cổ tức phải trả cho cổ đông	4.375.457.997	74.189.172.033
Thuế nhà thầu giữ lại (*)	11.840.572.559	11.840.572.559
Phải trả khác	29.206.701.710	7.670.051.044
	48.058.490.437	96.274.451.197

(*) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng hai năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.

22. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	52.778.674.813	60.467.389.328
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ	67.572.832.253	56.248.665.244
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ (Thuyết minh 27)	(63.509.861.694)	(61.396.446.956)
Số dư cuối kỳ	56.841.645.372	55.319.607.616

23. Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
30 tháng 6 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.198.703.323.943	267.514.728.878	931.188.595.065
Dự phòng bồi thường	1.125.030.579.782	597.506.731.790	527.523.847.992
	2.323.733.903.725	865.021.460.668	1.458.712.443.057
31 tháng 12 năm 2015			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.143.214.746.000	247.279.555.196	895.935.190.804
Dự phòng bồi thường	1.096.894.501.041	621.160.987.052	475.733.513.989
	2.240.109.247.041	868.440.542.248	1.371.668.704.793

Biến động dự phòng phí chưa được hưởng

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.143.214.746.000	247.279.555.196	895.935.190.804
Trích lập dự phòng trong kỳ	55.488.577.943	20.235.173.682	35.253.404.261
Số dư cuối kỳ	1.198.703.323.943	267.514.728.878	931.188.595.065

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.083.882.576.051	274.255.581.540	809.626.994.511
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	14.442.684.216	(19.199.325.841)	33.642.010.057
Số dư cuối kỳ	1.098.325.260.267	255.056.255.699	843.269.004.568

Biến động dự phòng bồi thường

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.096.894.501.041	621.160.987.052	475.733.513.989
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	28.136.078.741	(23.654.255.262)	51.790.334.003
Số dư cuối kỳ	1.125.030.579.782	597.506.731.790	527.523.847.992

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu kỳ	1.143.810.821.282	722.227.515.236	421.583.306.046
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	80.400.331.121	(14.172.895.140)	94.573.226.261
Số dư cuối kỳ	1.224.211.152.403	708.054.620.096	516.156.532.307

Biến động dự phòng dao động lớn

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Số dư đầu kỳ	207.969.681.190	152.255.227.311
Trích lập trong kỳ	19.441.727.830	27.354.458.672
Số dư cuối kỳ	227.411.409.020	179.609.685.983

24. Vốn chủ sở hữu

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**709.742.180.000**	**3.496.950.000**	**(12.558.869.134)**	**42.439.396.654**	**38.444.865.555**	**18.383.405.750**	**799.947.928.825**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	64.856.555.577	64.856.555.577
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.655.221.288	-	(4.655.221.288)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.216.635.185)	(14.216.635.185)
Bán cổ phiếu quỹ	-	9.755.905.866	12.558.869.134	-	-	-	22.314.775.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	490.678.086	490.678.086
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	**709.742.180.000**	**13.252.855.866**	**-**	**47.094.617.942**	**38.444.865.555**	**64.858.782.940**	**873.393.302.303**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	**709.742.180.000**	**3.496.950.000**	**(12.558.869.134)**	**37.676.935.951**	**33.437.144.267**	**84.015.052.592**	**855.809.393.676**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	54.410.525.873	54.410.525.873
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.409.960.703	-	(4.409.960.703)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(16.759.679.445)	(16.759.679.445)
Chia cổ tức cho năm 2014	-	-	-	-	-	(62.619.613.200)	(62.619.613.200)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(223.571.881)	(223.571.881)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	**709.742.180.000**	**3.496.950.000**	**(12.558.869.134)**	**42.086.896.654**	**33.437.144.267**	**54.412.753.236**	**830.617.055.023**

Ngày 25 tháng 8 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty có Nghị quyết số 02/2015/QĐ/ĐHĐCĐ (hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) thông qua phương án tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 17.743.555, tương đương 20% vốn điều lệ sau khi phát hành. Đến thời điểm hiện tại, phương án tăng vốn điều lệ này đang trong quá trình thực hiện.

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	70.974.218	709.742.180.000	70.974.218	709.742.180.000
Vốn cổ phần đã phát hành	70.974.218	709.742.180.000	70.974.218	709.742.180.000
Số cổ phiếu phổ thông	70.974.218	709.742.180.000	70.974.218	709.742.180.000
Số cổ phiếu quỹ	-	-	1.396.870	13.968.700.000
Số cổ phiếu phổ thông	-	-	1.396.870	13.968.700.000
Số cổ phiếu đang lưu hành	70.974.218	709.742.180.000	69.577.348	695.773.480.000
Số cổ phiếu phổ thông	70.974.218	709.742.180.000	69.577.348	695.773.480.000

25. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Phí bảo hiểm gốc	**1.193.666.155.948**	**1.091.225.806.654**
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	127.902.998.308	110.096.433.079
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	103.119.362.170	53.338.135.869
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	100.588.263.828	107.803.133.640
Bảo hiểm xe cơ giới	530.816.958.691	517.710.140.555
Bảo hiểm cháy nổ	83.815.302.493	119.104.734.671
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	208.022.072.119	152.592.873.416
Bảo hiểm trách nhiệm chung	39.401.198.339	30.580.355.424
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	**(10.989.263.176)**	**(4.105.475.073)**
Phí nhận tái bảo hiểm	**93.174.868.164**	**83.160.599.112**
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	15.175.340.967	204.943.447
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	45.305.527.097	9.317.683.283
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.473.841.085	4.949.472.163
Bảo hiểm hàng không	42.571.263	-
Bảo hiểm xe cơ giới	506.117.051	621.336.945
Bảo hiểm cháy nổ	2.627.320.434	37.901.942.619
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	7.908.080.864	19.223.891.954
Bảo hiểm trách nhiệm chung	20.136.069.403	10.941.328.701
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	**(1.594.549.487)**	**(1.174.544.683)**
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 23)	**(55.488.577.943)**	**(14.442.684.216)**
	1.218.768.633.506	**1.154.663.701.794**

Doanh thu phí bảo hiểm gốc với các bên liên quan:

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	154.493.855.957	77.954.198.925
Các công ty thành viên của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	82.970.856.797	26.790.929.473

26. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	**302.170.819.971**	**257.291.096.918**
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	2.065.521.282	463.179.698
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	95.500.967.978	46.592.288.957
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	43.247.808.565	42.868.334.122
Bảo hiểm xe cơ giới	1.722.078.533	1.748.350.705
Bảo hiểm cháy nổ	46.131.690.343	77.671.258.529
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	93.158.389.307	77.713.519.885
Bảo hiểm trách nhiệm chung	20.344.363.963	10.234.165.022
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 23)	**(20.235.173.682)**	**19.199.325.841**
	281.935.646.289	**276.490.422.759**

27. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 22)	63.509.861.694	61.396.446.956

28. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Tổng chi bồi thường	**506.331.231.693**	**416.601.784.811**
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn	88.801.789.504	63.979.060.028
Bảo hiểm tài sản và thiệt hại	48.528.981.213	7.648.593.489
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	34.200.662.617	12.563.721.974
Bảo hiểm hàng không	184.954.551	-
Bảo hiểm xe cơ giới	246.921.163.254	197.666.489.005
Bảo hiểm cháy nổ	24.483.915.985	59.875.467.868
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	61.135.605.157	74.155.797.517
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.074.159.412	712.654.930
Các khoản thu giảm chi	**(1.444.591.393)**	**(1.914.286.946)**
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**(71.987.915.271)**	**(56.726.549.382)**
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 23)	**28.136.078.741**	**80.400.331.121**
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 23)	**23.654.255.262**	**14.172.895.140**
	484.689.059.032	**452.534.174.744**

29. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ (Thuyết minh 10)	88.539.675.240	96.262.004.849
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	125.246.566	679.654.005
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	2.233.460.026	190.262.024
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.352.584.381	7.131.570.314
Chi khác	226.478.202.842	201.256.817.589
	318.729.169.055	305.520.308.781

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	11.507.993.140	13.129.545.494
Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 33)	*4.181.915.000*	*9.173.453.700*
Thu lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu khác	*7.326.078.140*	*3.956.091.794*
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	51.049.317.774	49.608.073.282
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.777.117.023	1.195.698.127
	66.334.427.937	63.933.316.903

31. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.295.443.579)	2.447.611.873
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 5)	*(1.426.087.290)*	*1.951.127.500*
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 18)	*(869.356.289)*	*496.484.373*
Chi phí tài chính khác	11.916.503.961	9.365.989.784
	9.621.060.382	11.813.601.657

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nhân viên	84.628.546.319	82.309.656.173
Chi phí vật liệu quản lý	4.014.943.880	3.442.432.186
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.724.937.126	4.002.180.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.100.610.629	10.299.902.391
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	3.950.038.212	4.567.755.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.229.600.518	21.238.570.344
Chi phí khác bằng tiền	16.762.889.622	17.406.353.443
	157.411.566.306	143.266.850.542

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	15.556.568.050	11.166.484.736

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**80.413.123.627**	**65.577.010.609**
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.082.624.725	14.426.942.334
Chi phí không được khấu trừ thuế	310.326.325	176.959.032
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(836.383.000)	(3.437.416.630)
	15.556.568.050	**11.166.484.736**

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 4.181.915.000 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 30).

(c) Thuế suất áp dụng

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc hội đã phê duyệt Luật sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015 và sẽ giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. Thuế suất kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty là 20% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

34. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/6/2016	31/12/2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	14,13	16,71
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	85,87	83,29
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	77,84	78,45
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	22,16	21,55
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,28	1,27
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,11	1,07
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,64	0,60

	Đơn vị	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	7,49	6,51
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	6,04	5,40
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,04	1,76
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,65	1,46
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,43	6,55

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Số dư	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Petrolimex")		
(Chủ sở hữu)		
Các khoản phải thu	10.858.654.400	6.278.877.251
Vốn góp	363.283.200.000	363.283.200.000
Các công ty thành viên Petrolimex		
(Cùng chủ sở hữu)		
Các khoản phải thu	4.789.690.008	3.596.841.701
Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng		
(Công ty con)		
Vốn góp	14.318.727.139	14.318.727.139
Các khoản phải trả	(123.845.000)	(54.292.500)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex		
(Công ty liên kết của chủ sở hữu)		
Tiền gửi không kỳ hạn	53.521.466.297	3.482.511.111
Tiền gửi có kỳ hạn	136.000.000.000	136.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex		
(Công ty liên kết, liên doanh)		
Vốn góp	1.350.000.000	1.350.000.000

Giao dịch	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/6/2016 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Petrolimex")		
(Chủ sở hữu)		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	154.493.855.957	77.954.198.925
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	4.845.099.619	(23.740.000)
Các công ty thành viên Petrolimex		
(Cùng chủ sở hữu)		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	82.970.856.797	26.790.929.473
Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc	4.697.863.529	1.287.200.597
Công ty TNHH MTV cứu hộ PJICO Hải Phòng		
(Công ty con)		
Chi phí dịch vụ sửa chữa	(397.339.250)	(289.609.454)
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng	1.994.000.000	2.093.045.000

37. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Mục đích chính của khung quản lý rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ với mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	185.931.682.347	165.108.703.795
Tiền gửi có kỳ hạn	(i)	1.658.819.215.000	1.521.584.027.778
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	439.904.252.649	368.266.287.923
Trả trước cho người bán ngắn hạn	(ii)	1.385.032.031	2.656.657.504
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	81.262.494.387	63.769.402.229
Phải thu dài hạn khác	(ii)	10.584.151.867	10.239.947.567
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (trái phiếu)	(iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
		2.407.886.828.281	2.161.625.026.796

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

(ii) Các khoản phải thu khách hàng, phải thu ngắn và dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tổng Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu của khách hàng đã bị giảm giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm		Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	181 – 360 ngày	*Trên 360 ngày*	
	VND	**VND**	**VND**
Ngày 30 tháng 6 năm 2016			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.959.731.503	78.102.419.882	(71.055.392.222)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.189.086.178	77.724.252.936	(71.318.529.423)

(iii) Trái phiếu

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Tổng Công ty. Với mức xếp hạng tín nhiệm cao nói trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng sẽ không có đối tác nào mất khả năng thực hiện nghĩa vụ.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	252.974.883.200	-	252.974.883.200
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.359.130.813	-	2.359.130.813
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	45.422.732.266	-	45.422.732.266
Phải trả dài hạn khác	-	1.973.237.300	1.973.237.300
	300.756.746.279	1.973.237.300	302.729.983.579

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán ngắn hạn	173.630.299.863	-	173.630.299.863
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.483.354.205	-	1.483.354.205
Chi phí phải trả ngắn hạn	28.000.000	-	28.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	93.699.437.610	-	93.699.437.610
Phải trả dài hạn khác	-	2.053.237.300	2.053.237.300
	268.841.091.678	2.053.237.300	270.894.328.978

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty có các tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền	46.868.948.801	542.061.723
Đầu tư tài chính ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	-	41.850.000.000
	46.868.948.801	42.392.061.723

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
1 USD	22.340	22.450

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty tại 30 tháng 6 năm 2016 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại 30 tháng 6 năm 2016. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần và vốn chủ sở hữu tại ngày	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
USD (mạnh thêm 1%)	374.951.590	330.658.081

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty tại 30 tháng 6 năm 2016.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Tổng Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	185.931.682.347	165.108.703.795
Tiền gửi có kỳ hạn	1.658.819.215.000	1.521.584.027.778
Trái phiếu chính phủ	20.000.000.000	20.000.000.000
	1.864.750.897.347	1.706.692.731.573
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Trái phiếu doanh nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 80 triệu VND lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (31/12/2015: 78 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Tổng Công ty là 65 tỷ VND. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ là 16%. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 16% tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty sẽ tăng 2 tỷ VND hoặc giảm 6 tỷ VND.

38. Rủi ro bảo hiểm

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để bổ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để xử lý nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 125.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	617.355	480.604	128,45%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	561.906	464.287	121,03%

39. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Tổng Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

40. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường nào trong kỳ kế toán giữa niên độ này.

41. Các thay đổi trong cơ cấu Tổng Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

42. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015: 22%).

(b) Quỹ dự trữ

Tổng Công ty trích lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty chưa trích quỹ dự trữ bắt buộc dựa trên lợi nhuận trong kỳ. Quỹ dự trữ bắt buộc này sẽ được lập vào cuối năm (nếu có).

(c) Phân phối lợi nhuận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty không có tuyên bố phân phối lợi nhuận nào. Kế hoạch phân phối lợi nhuận, nếu có, sẽ được công bố trong các quý cuối của năm.

Ngày 18 tháng 8 năm 2016

Kế toán Tổng hợp	*Trưởng phòng Kế toán*	*Tổng Giám đốc*
Chu Công Nguyên	Vương Quốc Hưng	Đào Nam Hải

PG INSURANCE

TỔNG CTY CP BH PETROLIMEX
Số: 1636 /PJICO-CV-TCKT
V/v: Giải trình báo cáo kiểm toán năm 2016-6T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2016

KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc thay đổi số liệu một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính công ty Mẹ và Hợp nhất được kiểm toán soát xét như sau:

CHỈ TIÊU	Báo Cáo Tài Chính	Báo Cáo Kiểm Toán	Chênh Lệch
A	*1*	*2*	
Báo cáo Bảng Cân Đối Kế Toán Công ty Mẹ			
- Đầu tư ngắn hạn	1,299,152,061,643	1,774,652,061,643	475,500,000,000
- Đầu tư dài hạn	557,583,525,000	82,083,525,000	(475,500,000,000)
Điều chỉnh phân loại đầu tư dài hạn sang ngắn hạn			
Báo cáo Bảng Cân Đối Kế Toán Công ty Hợp nhất			
- Các khoản tương đương tiền	-	3,200,000,000	3,200,000,000
- Đầu tư ngắn hạn	1,302,352,061,643	1,774,652,061,643	472,300,000,000
- Đầu tư dài hạn	557,583,525,000	82,083,525,000	(475,500,000,000)
Điều chỉnh phân loại đầu tư dài hạn sang ngắn hạn, và tương đương tiền			
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	205,221,375,199	192,662,506,065	(12,558,869,134)
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	9,755,905,866	22,314,775,000	12,558,869,134
- Tiền chi cho vay,mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	716,150,000,000	712,950,000,000	(3,200,000,000)
Điều chỉnh phân loại tiền thu khác, và tương đương tiền			

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TM. BAN TGĐ
TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

ĐÀO NAM HẢI

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *HĐQT, BKS để báo cáo*
- *Lưu VT, KT, ĐT*